

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LHC

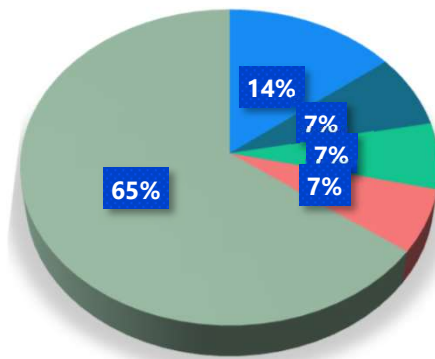
## CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (HNX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

<b>Giá</b>	<b>52,800 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-0.8%</b>	<b>-3.5%</b>	<b>10.3%</b>

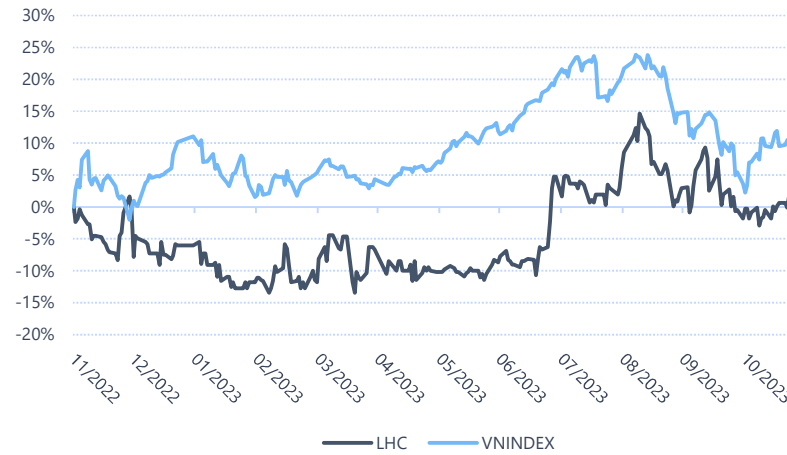
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	44,659 - 62,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	760
Số lượng CPLH (CP)	14,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	18,970
Sở hữu nước ngoài	18.50%
Beta	0.22

### Cơ cấu cổ đông



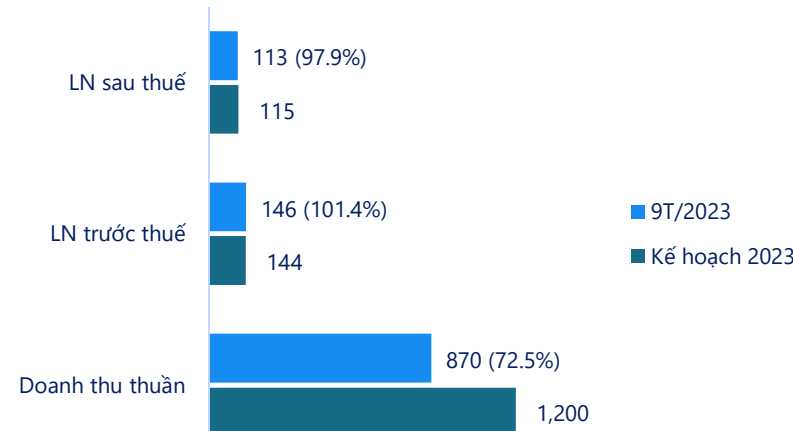
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**240.1**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 108.1 | -31.0%

Cùng kỳ: ↘ 130.6 | -35.2%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**870.0**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 144.9 | -14.3%

### LN thuần

Q3 2023

**26.9**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 41.4 | -60.6%

Cùng kỳ: ↘ 16.5 | -38.0%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**143.0**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 22.5 | +18.7%

### LNTT

Q3 2023

**27.0**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 41.4 | -60.6%

Cùng kỳ: ↘ 16.0 | -37.2%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**146.0**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 23.6 | +19.3%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LHC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>240.1</b>	<b>370.6</b>	<b>-35.2%</b>	<b>870.0</b>	<b>1,015.0</b>	<b>-14.3%</b>
Giá vốn hàng bán	181.6	293.1	-38.1%	651.3	802.7	-18.9%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>58.5</b>	<b>77.5</b>	<b>-24.5%</b>	<b>218.8</b>	<b>212.2</b>	<b>3.1%</b>
Doanh thu HĐTC	2.9	0.5	481.0%	5.0	1.1	351.6%
Chi phí tài chính	1.3	0.2	488.6%	3.3	0.4	634.8%
Chi phí lãi vay	1.3	0.2	740.4%	3.1	0.3	819.8%
Chi phí bán hàng	0.8	0.8	-0.5%	2.4	2.0	18.7%
Chi phí QLDN	32.4	33.6	-3.4%	75.1	90.4	-16.9%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>26.9</b>	<b>43.4</b>	<b>-38.0%</b>	<b>143.0</b>	<b>120.5</b>	<b>18.7%</b>
LN khác	0.1	0.4	126.4%	3.1	2.0	55.0%
<b>LN trước thuế</b>	<b>27.0</b>	<b>43.0</b>	<b>-37.2%</b>	<b>146.0</b>	<b>122.4</b>	<b>19.3%</b>
Thuế TNDN	7.6	8.6	-11.6%	33.4	24.9	33.9%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>19.4</b>	<b>34.4</b>	<b>-43.6%</b>	<b>112.8</b>	<b>98.1</b>	<b>15.0%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>13.6</b>	<b>22.6</b>	<b>-39.7%</b>	<b>74.4</b>	<b>63.8</b>	<b>16.6%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	52.2	58.9	73.5	3.7	74.5	28.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	70.1	-	13.2	-	10.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	7.5	-	23.4	-	31.8
Lưu chuyển tiền thuần	-	10.4	-	39.5	-	28.1

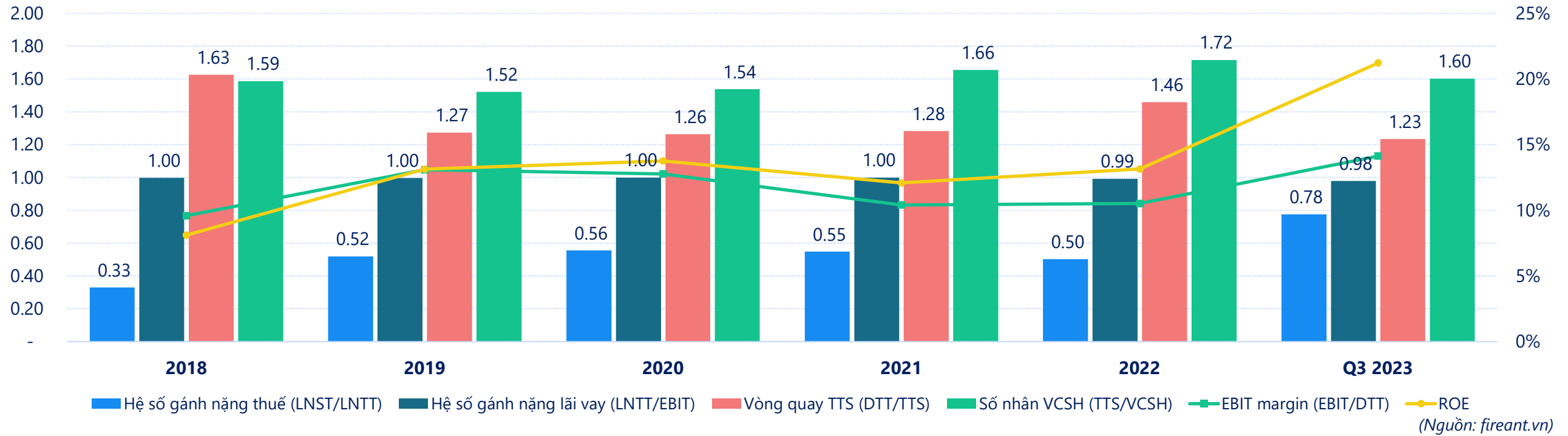
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>628.5</b>	<b>558.0</b>	<b>12.6%</b>	<b>59.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	112.3	174.4	-35.6%	10.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	361.1	222.5	62.3%	33.9%
Hàng tồn kho	150.5	153.9	-2.2%	14.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.7	7.2	-34.1%	0.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>436.9</b>	<b>472.9</b>	<b>-7.6%</b>	<b>41.0%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	3.2	2.3	36.5%	0.3%
Tài sản cố định	386.1	424.1	-8.9%	36.2%
Bất động sản đầu tư	1.7	1.8	-2.5%	0.2%
Tài sản dở dang dài hạn	20.2	18.4	9.4%	1.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	25.8	26.3	-2.0%	2.4%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1,065.5</b>	<b>1,030.9</b>	<b>3.4%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>384.4</b>	<b>418.2</b>	<b>-8.1%</b>	<b>36.1%</b>
Nợ ngắn hạn	333.8	412.8	-19.1%	31.3%
Nợ vay ngắn hạn	33.7	35.5	-5.0%	3.2%
Nợ dài hạn	50.6	5.4	835.3%	4.7%
Nợ vay dài hạn	45.0	-	-	4.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>681.1</b>	<b>612.6</b>	<b>11.2%</b>	<b>63.9%</b>
Vốn chủ sở hữu	681.1	612.6	11.2%	63.9%

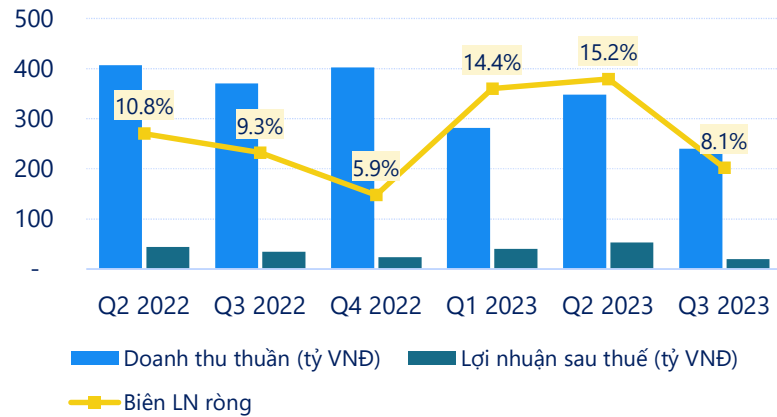
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LHC

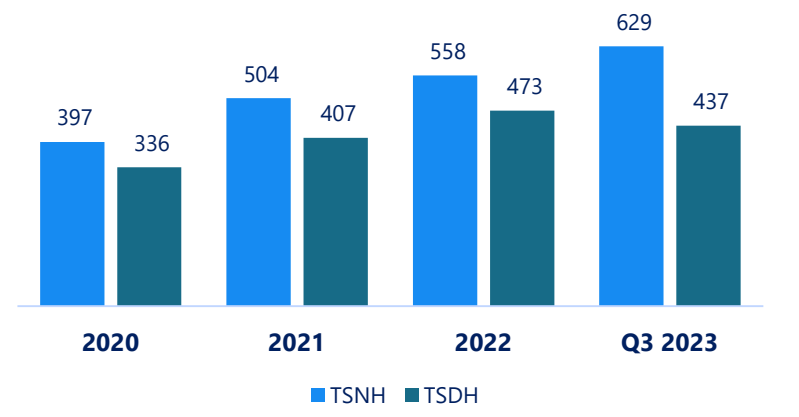
## Phân tích Dupont



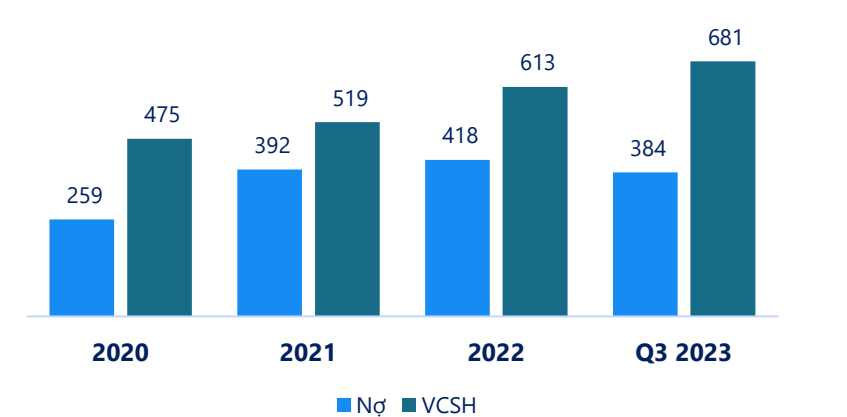
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LHC

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	9.3%	10.9%	12.7%	10.2%	10.0%	13.5%
Biên LNST (TTM)	3.1%	6.8%	7.1%	5.7%	5.3%	7.0%
Biên LN EBIT (TTM)	9.6%	13.1%	12.8%	10.4%	10.5%	14.1%
ROE (TTM)	8.1%	13.1%	13.8%	12.1%	13.1%	13.9%
ROA (TTM)	5.1%	8.6%	9.0%	7.3%	7.7%	8.7%

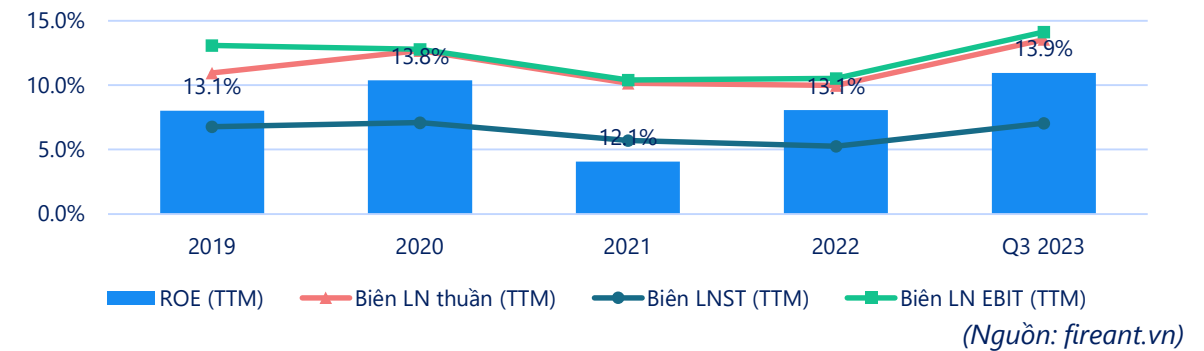
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	68.6	71.9	56.1	48.5	40.5	42.7
Số ngày nắm giữ HTK	24.3	34.3	36.4	36.3	40.5	54.5
Số ngày phải trả NCC	48.7	39.4	39.2	38.5	26.6	25.2
Vòng quay TSCĐ	4.4	3.1	3.0	3.1	3.6	3.1
Vòng quay TTS	224.6	286.5	288.8	284.5	250.2	295.9

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.6	1.5	1.6	1.3	1.4	1.9
Khả năng TT nhanh	1.3	1.2	1.3	1.0	1.0	1.4
Khả năng TT tiền mặt	0.5	0.5	0.6	0.5	0.4	0.3
Khả năng TT lãi vay	351.2	331.3	1,116.8	899.5	136.2	48.1

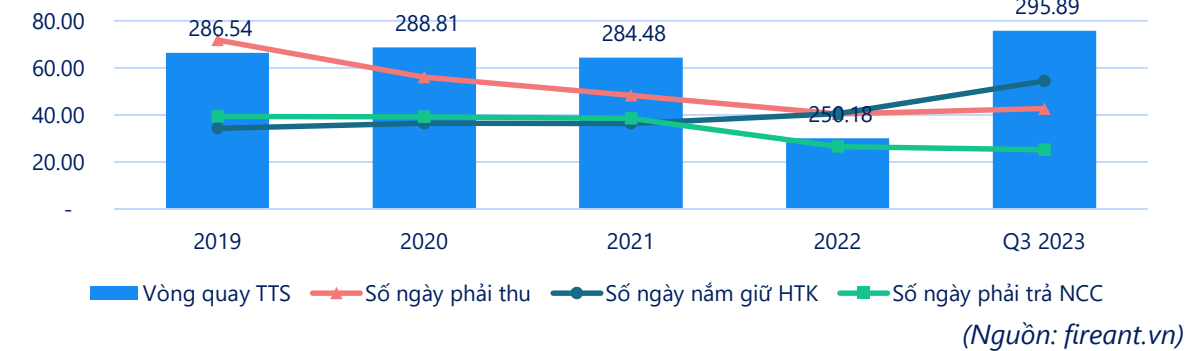
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	7,733	14,266	8,530	8,336	5,165	6,217
Giá trị sổ sách (BVPS)	56,494	67,013	39,188	41,623	26,071	28,770
P/E	8.1	4.3	6.3	12.7	10.1	8.8
P/B	1.1	0.9	1.4	2.6	2.0	1.9
P/S	0.3	0.3	0.3	0.7	0.4	0.6

(Nguồn: fireant.vn)

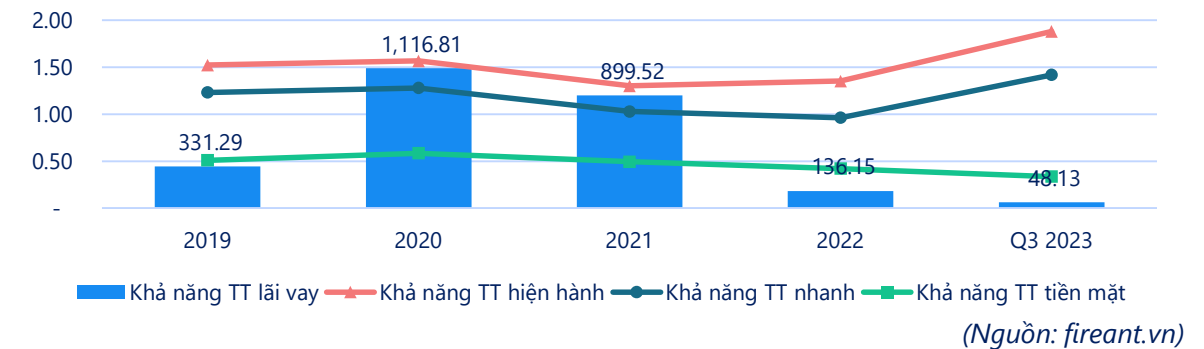
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



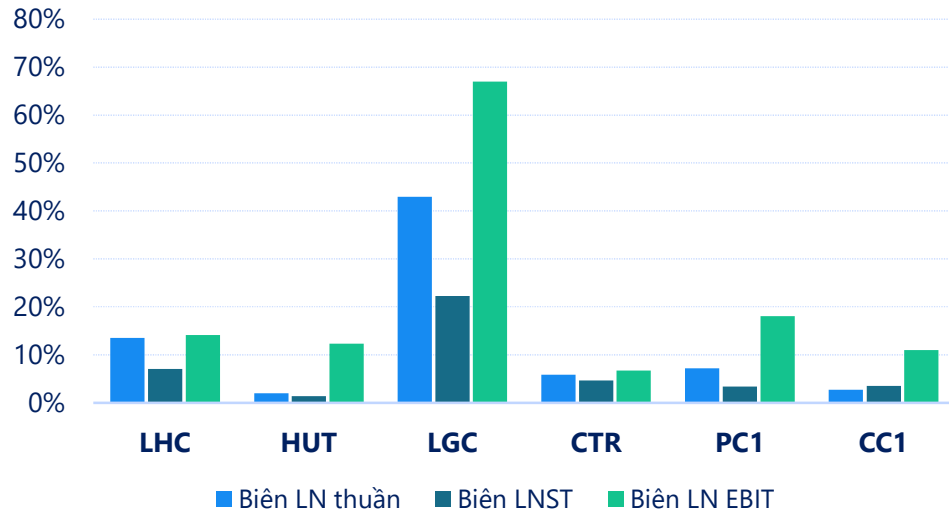
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LHC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>LHC</b>	870.0	-14.3%	112.8	15.0%	13.0%	9.7%
<b>HUT</b>	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
<b>LGC</b>	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
<b>CTR</b>	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
<b>PC1</b>	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
<b>CC1</b>	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

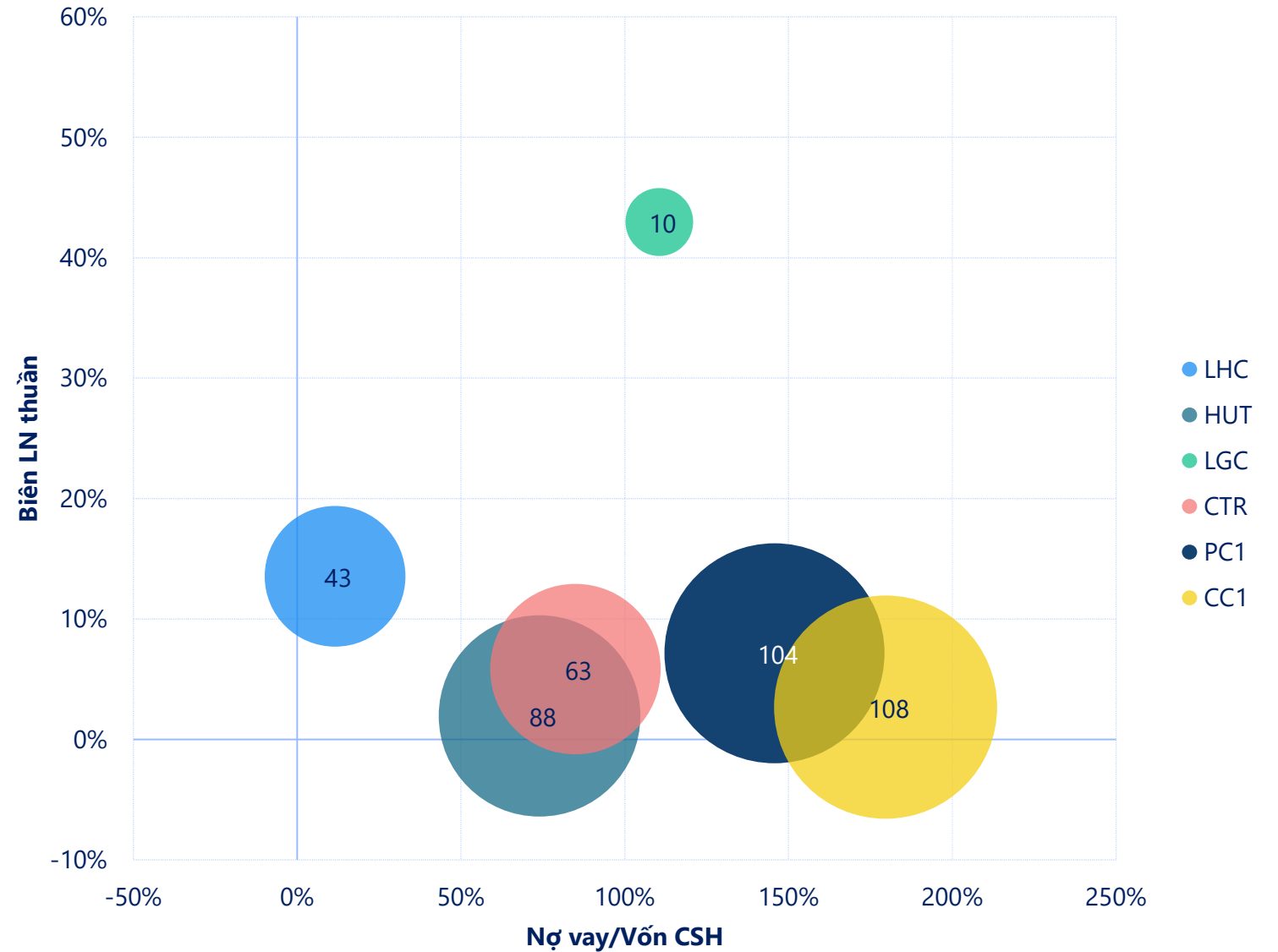
(Nguồn: fireant.vn)

### Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

### Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)